

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của quận Cái Răng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT- BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2020.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4277/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của quận Cái Răng với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2020

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Lê Bình	P. Ba Láng	P. Thường Thạnh	P. Hưng Phú	P. Hưng Thạnh	P. Tân Phú	P. Phú Thứ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	LOẠI ĐẤT		6.680,56	244,04	463,35	1.069,62	851,88	908,66	1.010,08	2.132,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.384,59	72,63	290,01	819,86	90,49	358,21	516,17	1.237,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	244,74		56,06	40,65	4,53	0,71	1,96	140,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	244,74		56,06	40,65	4,53	0,71	1,96	140,83

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Lê Bình	P. Ba Láng	P. Thường Thạnh	P. Hưng Phú	P. Hưng Thạnh	P. Tân Phú	P. Phú Thứ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK								
	Đất trồng lúa nương	LUN								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	259,43		24,45	52,82	0,16	113,87	5,97	62,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.873,23	72,63	209,50	725,50	82,90	243,63	505,49	1.033,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,19			0,89	2,90		2,75	0,65
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.292,19	171,41	173,34	249,76	757,61	550,45	493,91	895,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	32,88	2,13	4,24	14,19	0,08	12,09	0,10	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	5,35	0,63	0,21	0,97	1,63	0,92	0,05	0,94
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	129,43						69,69	59,74
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	185,34	0,10	20,24	3,95	144,13	4,00	2,00	10,92
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117,38	4,79	25,11	4,92	10,99	3,17	40,76	27,64
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp thành phố, cấp quận, cấp phường	DHT	735,43	40,44	34,91	57,64	151,09	190,00	69,58	191,77
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	53,08	0,87			38,07	14,14		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,91	1,70	0,28	0,05	1,27	0,05	0,10	3,46
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,04	6,74	2,23	4,34	4,28	14,71	3,79	4,95
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,59	0,30	0,29					
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,60						0,60	
	Đất giao thông	DGT	622,33	28,31	31,90	49,96	105,59	159,71	65,09	181,77
	Đất thủy lợi	DTL	1,63	1,63						
	Đất công trình năng lượng	DNL	3,78		0,10	3,10				0,58
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,94	0,06			1,88			
	Đất chợ	DCH	3,53	0,83	0,11	0,19		1,39		1,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,07			0,07				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,36		0,89	0,38				3,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	869,79	79,13	32,00	89,92	104,39	226,07	63,89	274,39
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,98	3,85	0,73	0,65	2,60	1,35	3,28	2,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Lê Bình	P. Ba Láng	P. Thường Thạnh	P. Hưng Phú	P. Hưng Thạnh	P. Tân Phú	P. Phú Thứ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,77	5,81	0,10	0,40	0,32	0,34		0,80
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	20,30	0,88	13,58		1,52	2,00		2,32
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,50						0,39	6,11
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,36		0,02	0,08	0,06	1,09	0,06	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,74			0,79	2,48	12,26		1,21
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,16	0,32	0,27	0,55	0,03	0,27	0,42	1,30
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.127,29	33,33	41,04	75,25	324,82	96,30	243,69	312,86
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14,06				13,47	0,59		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,78				3,78			

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Lê Bình	P. Ba Láng	P. Thường Thạnh	P. Hưng Phú	P. Hưng Thạnh	P. Tân Phú	P. Phú Thứ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	72,66	3,10	1,20	3,98	19,63	25,10	3,11	16,54
-	Đất trồng lúa	LUA	7,03		0,60	1,10	0,60	1,43	0,60	2,70
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,90			0,10	2,20	0,50		0,10
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	62,73	3,10	0,60	2,78	16,83	23,17	2,51	13,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	51,87	0,84	0,41	0,85	37,83	2,65	2,00	7,29
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,67	0,56	0,11					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,35			0,35				
-	Đất ở tại đô thị	ODT	11,38	0,28	0,30	0,50	3,77	2,21	2,00	2,32
-	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SKX	39,47				34,06	0,44		4,97

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020.

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Lê Bình	P. Ba Láng	P. Thường Thạnh	P. Hưng Phú	P. Hưng Thạnh	P. Tân Phú	P. Phú Thứ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)++(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	85,36	4,20	2,80	3,98	21,63	29,10	5,11	18,54
-	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,03		0,60	1,10	0,60	1,43	0,60	2,70
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,90			0,10	2,20	0,50		0,10
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	75,43	4,20	2,20	2,78	18,83	27,17	4,51	15,74
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		81,20	3,30	15,30	15,30		14,00	16,00	17,30
-	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	31,00	3,00	5,00	5,00		5,00	5,00	8,00
-	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	49,00		10,00	10,00		9,00	11,00	9,00
-	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,20	0,30	0,30	0,30				0,30

Điều 2. Ủy ban nhân dân quận Cái Răng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đến các phường, các phòng, ban và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, phối hợp rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất đảm bảo phù hợp với Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ quận đến phường, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn quận; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án Kế hoạch sử dụng đất của quận.

3. Thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất được duyệt; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm Kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Ngăn chặn, xử lý nghiêm các khu dân cư tự phát và các trường hợp chủ đầu tư có hành vi chuyển nhượng quyền sử dụng đất, phân lô bán nền trái quy định pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Cái Răng, Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Thành ủy - TT.HĐND thành phố (để b/c);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu VT. LTT.

2023/QĐ-TTGH-KH
14762/KHSDD Cai Rang 2023

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đào Anh Dũng

